

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 27-02-2020
V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Thanh Tuyền
2. Ông Lê Thành Đông

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Đăng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa:
Bà Ngô Thị Mỹ Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 405/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2019 về ly hôn và tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Chị T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 26/02/2020

2. Bị đơn: Anh Đặng Thanh P, sinh năm 1973

Địa chỉ tạm trú: Ấp N, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Anh P có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 13/01/2020

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:
Vào năm 1995 chị và anh Đặng Thanh P sau thời gian quen biết, tìm hiểu và được sự chấp thuận của hai bên gia đình nên anh chị đã tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 20/8/1996. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống

có hạnh phúc được thời gian đầu. Đến năm 2013 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau nên đã sống ly thân từ thời gian đó đến nay. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh P.

Về con chung: Chị và anh P có 02 con chung là cháu Đặng Nguyễn Kỳ D, sinh ngày 19/9/1996 đã trưởng thành và Đặng Nguyễn H, sinh ngày 11/9/2008. Hiện nay, cháu H đang sống với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu H, chị không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn anh Đặng Thanh P có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có lời khai:

Anh và chị Nguyễn Thị T kết hôn vào năm 1996 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 20/8/1996. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống có hạnh phúc được thời gian đầu. Đến năm 2013 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên vợ chồng đã sống ly thân khoảng 07 năm nay. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T xin ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Anh và chị T có 02 con chung là cháu Đặng Nguyễn Kỳ D, sinh ngày 19/9/1996 đã trưởng thành và Đặng Nguyễn H, sinh ngày 11/9/2008. Anh đồng ý để chị T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu H, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chị Thương, bị đơn anh Phong có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T về việc xin ly hôn đối với anh Đặng Thanh P. Về con chung: có 02 con chung là cháu Đặng Nguyễn Kỳ D, sinh ngày 19/9/1996 đã trưởng thành và Đặng Nguyễn H, sinh ngày 11/9/2008. Giao cháu H cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, anh P không cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị T có yêu cầu ly hôn và tranh chấp nuôi con với anh Đặng Thanh P; địa chỉ: Ấp N, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre. Theo xác nhận của Công an xã S, huyện G thể hiện anh P có đăng ký tạm trú và thường xuyên về sinh sống tại địa chỉ nêu trên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn anh Đặng Thanh P có đơn yêu cầu tòa án giải quyết vắng mặt đề ngày 13/01/2020. Nguyên đơn chị T có đơn yêu cầu tòa án giải quyết vắng mặt đề ngày 26/02/2020. Do đó, tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh P, chị T là phù hợp với quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị T và anh P kết hôn vào năm 1996 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 20/8/1996 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống có hạnh phúc được thời gian đầu. Đến năm 2013 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên chị và anh P đã sống ly thân từ đó đến nay. Xét thấy, chị T và anh P đều xác định vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng đã ly thân khoảng 07 năm nay và anh P cũng đồng ý ly hôn. Do đó, có đủ căn cứ để xác định quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh P đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh P là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh P có 02 con chung là cháu Đặng Nguyễn Kỳ D, sinh ngày 19/9/1996 đã trưởng thành và cháu Đặng Nguyễn H, sinh ngày 11/9/2008. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu H và anh P đồng ý. Xét thấy, cháu H hiện nay đang sống với chị T và cháu H có nguyện vọng muốn được sống với chị T. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích về mọi mặt của cháu H, tránh làm xáo trộn cuộc sống hiện nay của cháu, cần giao cháu H cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại Điều 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình thì chị T có quyền yêu cầu anh P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, chị T tự nguyện không yêu cầu nên ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 147, khoản 3 Điều 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T đối với anh Đặng Thanh P.

Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Đặng Thanh P.

2. Về con chung: Có 02 con chung là Đặng Nguyễn Kỳ D, sinh ngày 19/9/1996 đã trưởng thành và Đặng Nguyễn H, sinh ngày 11/9/2008.

Giao cháu Đặng Nguyễn H cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh P không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T tự nguyện không yêu cầu.

Anh P được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở anh thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số: 0007442 ngày 28/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này

trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã P, huyện G;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Khắc Giang